

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38 /2024/HNGĐ - ST
Ngày: 28 - 02 - 2024
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Sâm

Ông Lê Đăng Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân. Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Tiến Dũng. Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 241/2023/TLST/HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc: “ Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2024/QĐHPT- HNGĐ ngày 31/01/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị H; Sinh năm 1989. Có mặt

Địa chỉ: Thôn 3 xã X, huyện T, tỉnh T.

- Bị đơn: Anh Đỗ Ngọc Q; Sinh năm 1985. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn T xã T, huyện T, tỉnh T.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961. Có mặt

2. Anh Đỗ Ngọc Q, sinh năm 1988. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn 1 xã T, huyện T, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa Nguyên đơn là chị Đỗ Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và anh Q tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, đăng ký kết hôn vào ngày 27/4/2011 tại UBND xã

X, huyện T, tỉnh T. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 7 năm. Trong quá trình chung sống vợ chồng tôi xảy ra nhiều mâu thuẫn và bất đồng quan điểm. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, luôn bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Đến tháng 03/2023 vợ chồng tôi ly thân, đến tháng 6/2023 tôi đưa con về sinh sống cùng bố mẹ đẻ tại thôn 3, xã X, huyện T. Nay tôi nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Đỗ Thị Hà A , sinh ngày 19/01/2012 và cháu Đỗ Ngọc G, sinh ngày 30/8/2014. Hiện nay cháu Hà Anh đang ở với chị H, cháu G đang ở với anh Q.

Nguyên vọng của chị H: Khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Đỗ Thị Hà A , sinh ngày 19/01/2012. Giao cho anh Đỗ Ngọc Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Đỗ Ngọc G, sinh ngày 30/8/2014. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: Tôi thống nhất tài sản chung giống như trong biên bản định giá tài sản ngày 20/12/2023. Tôi không yêu cầu định giá lại. Tài sản chung của vợ chồng gồm:

- 01 thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4, diện tích 192 m² (Đất ở: 192m²) tại thôn 1 (nay là thôn T), xã T, huyện T, tỉnh T, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 525349, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00728 ngày 21/10/2011, trị giá 576.000.000đ.

- 01 ngôi nhà cấp 4 lợp bluximang diện tích 90 m², xây dựng năm 2011 xây dựng trên thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: thôn 1 (nay là thôn T), xã T, huyện T, tỉnh T, trị giá 65.804.940đ.

- 01 bán bình lợp mái tôn, sửa năm 2020 với kích thước 2,95m x 4,5m, trị giá 4.088.700đ.

- 01 quán gội đầu cắt tóc, mái lợp tôn xộp, nền lát gạch ceramic, thùng vách alu, xây năm 2020 có giá trị 64.080.720đ.

- 01 xe o tô tải 7 tấn, nhãn hiệu ĐôngFeng Trường Giang, trị giá 200.000.000đ.

Tổng trị giá tài sản chung là 909.169.420đ. Toàn bộ số tài sản chung của vợ chồng hiện tại anh Đỗ Ngọc Q đang quản lý và sử dụng.

Về nợ chung: Vợ chồng thống nhất nợ chung gồm:

- Vay của bà Nguyễn Thị L số tiền 200.000.000đ vào ngày 20/10/2022, mục đích để mua xe ô tô tải.

- Vay của anh Đỗ Ngọc Q số tiền 100.000.000đ và 5 chỉ vàng 9999, trị giá 32.500.000đ, mục đích để sửa nhà, vay không lãi suất. Ngoài ra anh Q còn vay của anh Q số tiền là 150.000.000đ để trả nợ cho Ngân hàng. Tổng cộng vay của anh Q số tiền 250.000.000đ và 05 chỉ vàng trị giá 32.500.000đ.

Tổng nợ chung vợ chồng là 450.000.000đ và 5 chỉ vàng 9999, trị giá 32.500.000đ.

Nguyện vọng của chị H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và xin lấy giá trị tài sản bằng tiền mặt.

Tại Phiên tòa Bị đơn là anh Đỗ Ngọc Q vắng mặt. Tại Bản tự khai và quá trình hòa giải anh Q trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và cô H tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, đăng ký kết hôn vào ngày 27/4/2011 tại UBND xã X, huyện T, tỉnh T. Trong quá trình sinh sống vợ chồng tôi phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nên dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi vã. Vợ chồng đã sống ly thân và cắt đứt quan hệ sinh lý từ tháng 3/2023 đến nay. Nay cô H yêu cầu ly hôn thì tôi nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên tôi đồng ý ly hôn với cô H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Đỗ Thị Hà A, sinh ngày 19/01/2012 và cháu Đỗ Ngọc G, sinh ngày 30/8/2014. Hiện nay cháu Hà Anh đang ở với chị H, cháu G đang ở với anh Q.

Nguyện vọng của anh Q: Khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Đỗ Ngọc G, sinh ngày 30/8/2014. Giao cho chị Đỗ Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Đỗ Thị Hà Anh, sinh ngày 19/01/2012. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản: Tôi thống nhất tài sản chung của vợ chồng như Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và xác minh định giá tài sản ngày 20/12/2023 gồm:

- 01 thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4, diện tích 192 m² (Đất ở: 192m²) tại thôn 1 (nay là thôn T), xã T, huyện T, tỉnh T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 525349, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00728 ngày 21/10/201, trị giá 576.000.000đ.

- 01 ngôi nhà cấp 4 lợp bluximang diện tích 90 m², xây dựng năm 2011 xây dựng trên thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: thôn 1 (nay là thôn T), xã T, huyện T, tỉnh T, trị giá 65.804.940đ

- 01 bán bình lợp mái tôn, sửa năm 2020 với kích thước 2,95m x 4,5m, trị giá 4.088.700đ

- 01 quán gội đầu cắt tóc, mái lợp tôn xộp, nền lát gạch ceramic, thùng vách alu, xây năm 2020 có giá trị 64.080.720đ

- 01 xe oto tải 7 tấn, nhãn hiệu ĐôngFeng Trường Giang, trị giá 200.000.000đ

Tổng tài sản chung là 909.169.420đ. Toàn bộ số tài sản chung của vợ chồng tôi đang quản lý và sử dụng.

Về nợ chung: Vợ chồng thống nhất nợ chung gồm:

- Vay của bà Nguyễn Thị L số tiền 200.000.000đ vào ngày 20/10/2022, mục đích để mua xe ô tô tải.

- Vay của anh Đỗ Ngọc Q số tiền 100.000.000đ và 5 chỉ vàng 9999 trị giá 32.500.000đ, mục đích vay để sửa nhà, vay không lãi suất. Ngoài ra anh Q còn vay của anh Q số tiền là 150.000.000đ để trả nợ cho Ngân hàng.

Tổng nợ chung vợ chồng là 450.000.000đ và 5 chỉ vàng 9999, trị giá 32.500.000đ.

Nguyên vọng của tôi về phần tài sản và công nợ chung là tôi được sở hữu 01 xe oto tải 7 tấn, nhãn hiệu ĐôngFeng Trường Giang; được sử dụng toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: thôn 1 (nay là thôn T), xã T, huyện T, tỉnh T và được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm nhà, quán, bán bình. Tôi có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên cho bà L và anh Q và giao lại giá trị tài sản bằng tiền cho chị Đỗ Thị H số tiền là 213.334.500đ.

Tại Bản tự khai của con chung là cháu Đỗ Thị Hà A trình bày: Cháu là Đỗ Thị Hà Anh là con của bố Đỗ Ngọc Q và mẹ Đỗ Thị H. Hiện nay cháu đang học lớp 6 trường THCS X, T, T. Nguyên vọng của cháu muốn được ở với cả hai bố mẹ.

Tại Bản tự khai của con chung là cháu Đỗ Ngọc G trình bày: Cháu là Đỗ Ngọc G. Hiện nay cháu đang học lớp 4A trường Tiểu học T, T, T. Hiện nay cháu đang ở với bố. Nguyên vọng của cháu muốn được ở với bố.

Tại phiên tòa Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đỗ Ngọc Q vắng mặt, tại bản tự khai anh Q trình bày: Tôi là em trai của anh Đỗ Ngọc Q. Vào

năm 2018 vợ chồng anh Q và chị H có vay của tôi số tiền là 100.000.000đ và 5 chỉ vàng 9999, vay không lãi suất, vay với mục đích là để sửa nhà. Từ khi vay đến nay vợ chồng anh Q chị H chưa trả cho tôi đồng nào. Ngoài ra tôi có cho anh Q vay số tiền là 150.000.000đ để anh Q trả nợ cho Ngân hàng. Nay chị H yêu cầu ly hôn anh Q thì ý kiến của tôi về phần công nợ là yêu cầu anh Q và chị H có trách nhiệm trả cho tôi số tiền gốc là 250.000.000đ và 5 chỉ vàng 9999 trị giá 32.500.000đ.

Tại phiên tòa Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L trình bày: Tôi là mẹ đẻ của anh Đỗ Ngọc Q. Vào ngày 20/11/2022 vợ chồng anh Q và chị H có vay của tôi số tiền là 200.000.000đ với lãi suất theo lãi suất Ngân hàng là 1%/tháng. Từ khi vay đến nay vợ chồng anh Q chị H chưa trả cho tôi đồng nào. Nay chị H yêu cầu ly hôn anh Q thì ý kiến của tôi về phần công nợ là yêu cầu anh Q và chị H có trách nhiệm trả cho tôi số tiền gốc là 200.000.000đ. Số tiền lãi 20.000.000đ tôi cho vợ chồng anh Q, chị H. Tôi không yêu cầu lãi suất.

Về nguồn gốc của thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4, diện tích 192 m² (Đất ở: 192m²) tại thôn 1 (nay là thôn T), xã T, huyện T, tỉnh T thì tôi tặng cho vợ chồng anh Q và chị H. Năm 2011 vợ chồng anh Q chị H đã làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 525349, số vào sổ cấp GCN: CH 00728 cấp cho hộ anh Đỗ Ngọc Q và chị Đỗ Thị H. Tháng 11/2011 vợ chồng anh Q chị H làm nhà trên thửa đất đó và cư trú từ đó đến nay. Nay chị H yêu cầu ly hôn anh Q thì ý kiến của tôi về thửa đất trên là tôi không đòi lại thửa đất trên mà để lại cho con cháu.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi HĐXX nghị án đều đúng quy định pháp luật. Đề nghị HĐXX căn cứ: Khoản 1 điều 28; Điểm a khoản 1 điều 35; Điểm a khoản 1 điều 39; Khoản 4 điều 147; Khoản 3 điều 157; Khoản 2 điều 165; Điều 271; Điều 273; Điểm b khoản 2 điều 227 và khoản 3 điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự; Khoản 1 điều 51; Điều 55; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 33, 43, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 1 điều 24; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH Đề nghị xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đỗ Thị H, xử cho chị Đỗ Thị H được ly hôn với anh anh Đỗ Ngọc Q; Về con chung: Giao cho chị Đỗ Thị H được quyền được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Đỗ Thị Hà A , sinh ngày 19/01/2012. Giao cho anh Đỗ Ngọc Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Đỗ Ngọc G, sinh ngày 30/8/2014. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hai bên có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc,

giáo dục con chung, không ai được cản trở; Về tài sản và công nợ: Đề nghị tuyên giao tài sản chung của vợ chồng gồm: Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 04; Tài sản trên đất là nhà, quán, bán bình, xe ô tô có tổng giá trị là 909.974.360đ cho anh Đỗ Ngọc Q. Anh Q có trách nhiệm trả công nợ chung của vợ chồng cho bà L, anh Q tổng là 482.500.000đ. Buộc anh Q trả cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị tiền còn lại là 213.737.180đ

Về án phí dân sự và chi phí tố tụng: Buộc cáo đương sự phải chịu án phí ly hôn, án phí dân sự, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Đỗ Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn; Bị đơn là anh Đỗ Ngọc Q có địa chỉ: Thôn T xã T, huyện T, tỉnh T nên vụ án thuộc Thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt nên HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 điều 227 và khoản 3 điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt Bị đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Đỗ Thị H và anh Đỗ Ngọc Q là hôn nhân hợp pháp tại vì anh chị đã đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật. Quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã sống ly thân và cắt đứt quan hệ sinh lý từ tháng 3/2023 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện tại Hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, chị H yêu cầu ly hôn và anh Q đồng ý ly hôn nên HĐXX căn cứ vào khoản 1 điều 51; Điều 55; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đỗ Thị H, xử cho chị H được ly hôn với anh Q là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Đỗ Thị Hà A , sinh ngày 19/01/2012 và cháu Đỗ Ngọc G, sinh ngày 30/8/2014. Hiện nay cháu Hà Anh đang ở với chị H, cháu G đang ở với anh Q.

Trong quá trình Hòa giải cả hai anh chị đều thống nhất thỏa thuận về việc nuôi con chung. Mặt khác hiện tại mỗi người đều đang nuôi một con chung, các con chung đều có nguyện vọng ở với bố và mẹ nên HĐXX căn cứ các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Giao cho chị Đỗ Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Đỗ Thị Hà A , sinh ngày 19/01/2012. Giao cho anh Đỗ Ngọc Q

trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Đỗ Ngọc G, sinh ngày 30/8/2014. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hai bên có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[2.3]. Về tài sản chung của vợ chồng: Tài sản chung của vợ chồng đều thống nhất như trong biên bản định giá tài sản ngày 20/12/2023 gồm: 01 thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4, diện tích 192 m² (Đất ở: 192m²) tại thôn 1 (nay là thôn T), xã T, huyện T, tỉnh Thanh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 525349, số vào sổ cấp GCN: CH 00728 ngày 21/10/201, trị giá 576.000.000đ; 01 ngôi nhà cấp 4 lợp bluximang diện tích 90 m², xây dựng năm 2011 xây dựng trên thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: thôn 1 (nay là thôn T), xã T, huyện T, tỉnh T, trị giá 65.804.940đ; 01 bán bình lợp mái tôn, sửa năm 2020 với kích thước 2,95m x 4,5m, trị giá 4.088.700đ; 01 quán gội đầu cắt tóc, mái lợp tôn xộp, nền lát gạch ceramic, thùng vách alu, xây năm 2020 có giá trị 64.080.720đ; 01 xe oto tải 7 tấn, nhãn hiệu DongFeng Trường Giang, trị giá 200.000.000đ. Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng là 909.974.360đ. Toàn bộ số tài sản chung của vợ chồng do anh Đỗ Ngọc Q đang quản lý và sử dụng.

Phản vay nợ chung của vợ chồng gồm: Vay của bà Nguyễn Thị L số tiền 200.000.000đ vào ngày 20/10/2022, mục đích để mua xe ô tô tải; Vay của anh Đỗ Ngọc Q số tiền 100.000.000đ và 5 chỉ vàng 9999 trị giá 32.500.000, không lãi suất để sửa nhà và số tiền là 150.000.000đ để trả nợ cho Ngân hàng, tổng 282.500.000đ. Tổng nợ chung vợ chồng là 482.500.000đ

Xét yêu cầu của anh Q và chị H về việc phân chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Anh Q có nguyện vọng được quyền sử dụng thửa đất và sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng, trả toàn bộ các khoản nợ và giao lại giá trị bằng tiền cho chị H. Chị H đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật và xin được lấy giá trị bằng tiền.

HĐXX thấy rằng: Về nguồn gốc của thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4, diện tích 192 m² (Đất ở: 192m²) tại thôn 1 (nay là thôn T), xã T, huyện T, tỉnh T là do bố mẹ anh Đỗ Ngọc Q tặng cho vợ chồng anh Q và chị H. Năm 2011 vợ chồng anh Q chị H đã làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 525349, số vào sổ cấp GCN: CH 00728 cấp cho hộ anh Đỗ Ngọc Q và chị Đỗ Thị H. Tháng 11/2011 vợ chồng anh Q chị H xây dựng nhà ở và các công trình trên thửa đất. Toàn bộ thửa đất và tài sản gắn liền với đất cũng như toàn bộ tài sản chung của vợ chồng hiện tại anh Q đang quản lý, sử dụng và bảo quản. Hiện tại chị H đã về sinh sống cùng bố mẹ đẻ từ tháng 3/2023 đến nay. Do đó HĐXX căn cứ vào điều 33; Khoản 2, 3 điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình:

Chia cho anh Đỗ Ngọc Q Anh được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4, diện tích 192 m²; Mục đích sử dụng: Đất ở; Địa chỉ thửa đất: Thôn 1 (nay là thôn T), xã T, huyện T, tỉnh T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 525349, số vào sổ cấp GCN: CH 00728 cấp cho hộ anh Đỗ Ngọc Q và chị Đỗ Thị H, trị giá 576.000.000đ;

Chia cho anh Đỗ ngọc Q được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 lợp bluximang diện tích 90 m², xây dựng năm 2011 xây dựng trên thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: thôn 1 (nay là thôn T), xã T, huyện T, tỉnh T, trị giá 65.804.940đ; 01 bán bình lợp mái tôn, sửa năm 2020 với kích thước 2,95m x 4,5m, trị giá 4.088.700đ; 01 quán gội đầu cắt tóc, mái lợp tôn xộp, nền lát gạch ceramic, thung vách alu, xây năm 2020 trị giá 64.080.720đ; 01 xe ô tô tải 7 tấn, nhãn hiệu ĐôngFeng Trường Giang, trị giá 200.000.000đ. Tổng trị giá tài sản chung là 909.974.360đ.

Chia cho anh Đỗ Ngọc Q phải trả nợ toàn bộ các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Trả cho bà Nguyễn Thị L (mẹ đẻ của anh Đỗ Ngọc Q) số tiền gốc 200.000.000đ; Trả cho anh Đỗ Ngọc Q (em trai anh Q) số tiền 250.000.000đ và 05 chỉ vàng 9999 trị giá 32.500.000đ. Tổng nợ chung vợ chồng là 482.500.000đ.

Tổng giá trị tài sản chung là 909.974.360đ, sau khi anh Q thực hiện nghĩa vụ trả số nợ chung của vợ chồng là 482.500.000đ, giá trị tài sản chung còn lại là 427.474.360đ, chia đôi giá trị tài sản chung mỗi người được hưởng là 213.737.180đ nên buộc anh Đỗ Ngọc Q phải giao lại cho chị Đỗ Thị H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng bằng tiền là 213.737.180đ.

Chị Đỗ Thị H được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng là số tiền 213.737.180đ do anh Q giao lại.

Anh Đỗ Ngọc Q tự liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 525349, số vào sổ cấp GCN: CH 00728 cấp cho hộ anh Đỗ Ngọc Q và chị Đỗ Thị H không còn giá trị pháp lý.

[3]. Về án phí và chi phí tố tụng: Chị H phải chịu án phí về yêu cầu khởi kiện được chấp nhận là 300.000đ; Chị H và anh Q mỗi người phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ là 12.062.500đ và án phí về tài sản được chia là 10.686.859đ theo quy định tại khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, b khoản 1 điều 24; Điểm a, b khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH. Chị H và anh Q mỗi người phải chịu 4.000.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản theo quy định tại khoản 3 điều 157 và khoản 2 điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị H đã nộp số

tiền 8.000.000đ tạm ứng chi phí tố tụng nên anh Q phải giao lại cho chị H số tiền 4.000.000đ.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 điều 28; Điểm a khoản 1 điều 35; Điểm a khoản 1 điều 39; Điểm b khoản 2 điều 227; Khoản 3 điều 228; Khoản 4 điều 147; Khoản 3 điều 157; Khoản 2 điều 165; Điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 51; Điều 55; Điều 57; Điều 33; Khoản 2, 3 điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điểm a, b khoản 1 điều 24; Điểm a, b khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH;

Xét xử vắng mặt Bị đơn là anh Đỗ Ngọc Q và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đỗ Ngọc Q.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đỗ Thị H.

Về hôn nhân: Xử cho chị Đỗ Thị H được ly hôn với anh Đỗ Ngọc Q.

Về con chung:

Giao cho chị Đỗ Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Đỗ Thị Hà A, sinh ngày 19/01/2012.

Giao cho anh Đỗ Ngọc Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Đỗ Ngọc G, sinh ngày 30/8/2014.

Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hai bên có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung của vợ chồng:

Chia cho anh Đỗ Ngọc Q được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4, diện tích 192 m²; Mục đích sử dụng: Đất ở; Địa chỉ thửa đất: Thôn 1 (nay là thôn T), xã T, huyện T, tỉnh T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 525349, số vào sổ cấp GCN: CH 00728 cấp cho hộ anh Đỗ Ngọc Q và chị Đỗ Thị H, trị giá 576.000.000đ;

Chia cho anh Đỗ ngọc Q được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 lợp bluximang diện tích 90 m², xây dựng năm 2011 xây dựng trên thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: thôn 1 (nay là thôn T), xã T, huyện T, tỉnh T, trị giá 65.804.940đ; 01 bán bình lợp mái tôn, sửa năm 2020 với kích thước 2,95m x 4,5m, trị giá 4.088.700đ; 01 quán gội đầu cắt tóc, mái lợp tôn xộp, nền lát gạch ceramic, thưng vách alu, xây năm 2020 có giá trị 64.080.720đ; 01 xe ô tô tải 7 tấn, nhãn hiệu ĐôngFeng Trường Giang, trị giá 200.000.000đ.

Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng là 909.974.360đ.

Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc Anh Đỗ Ngọc Q phải trả nợ toàn bộ các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Trả cho bà Nguyễn Thị L (mẹ đẻ của anh Đỗ Ngọc Q) số tiền gốc 200.000.000đ; Trả cho anh Đỗ Ngọc Q (em trai anh Q) số tiền 250.000.000đ và 05 chỉ vàng 9999 trị giá 32.500.000đ. Tổng nợ chung vợ chồng là 482.500.000đ.

Buộc anh Đỗ Ngọc Q phải giao lại cho chị Đỗ Thị H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng bằng tiền là 213.737.180đ

Chị Đỗ Thị H được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng là số tiền là 213.737.180đ do anh Q giao lại.

Anh Đỗ Ngọc Q tự liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 525349, số vào sổ cấp GCN: CH 00728 cấp cho hộ anh Đỗ Ngọc Q và chị Đỗ Thị H không còn giá trị pháp lý.

Về án phí và chi phí tố tụng: Buộc chị Đỗ Thị H phải chịu 300.000đ án phí DSST, án phí về nghĩa vụ trả nợ là 12.062.500đ và án phí về tài sản được chia là 10.686.859đ, tổng = 23.049.359đ nhưng được trừ vào số tiền 23.081.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số: AA/2021/0016312 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị Đỗ Thị H được nhận lại số tiền 31.641đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Anh Đỗ Ngọc Q phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ là 12.062.500đ và án phí về tài sản được chia là 10.686.859đ, tổng = 22.749.359đ.

Buộc chị H và anh Q mỗi người phải chịu 4.000.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Chị H đã nộp tạm ứng chi phí là 8.000.000đ nên anh Q phải giao lại cho chị H số tiền 4.000.000đ.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6; 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày

tuyên án. Bị đơn và và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND huyện T
- VKSND tỉnh T
- Phòng GD&ĐT TAND tỉnh T
- Các DS
- UBND xã X, huyện T, tỉnh T
- Thi hành án DS huyện T
- Lưu HS vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Hằng